

THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

CÔNG THỨC

Dạng câu	Cấu trúc
Khẳng định	S+will/shall+V-bare+O+...
Phủ định	S+will/shall+not+V-bare+O+... (viết tắt: won't/shan't)
Câu hỏi Yes-No	Will/Shall+S+V-bare+O+...?
	Yes,S+will/shall./No,S+won't/shan't.
Câu hỏi Wh-	What/Where/When/Why/How+will/shall+S+V-bare+O+...?
Câu hỏi Wh- với từ hỏi làm chủ ngữ	Who/What+will+V-bare+O+...?

CÁCH DÙNG

Diễn tả một quyết định hoặc ý định tức thời được đưa ra ngay tại thời điểm nói, không có kế hoạch trước.

*Ví dụ: "It's too hot here. I **will open** the window."*

Diễn tả một lời dự đoán không có căn cứ, bằng chứng rõ ràng, thường đi kèm với các từ như think, believe, suppose, perhaps, probably.

*Ví dụ: "I **think** they **will pass** the exam."*

Diễn tả lời đề nghị (offer), lời hứa (promise), lời cảnh báo (warning), lời mời (invitation) hoặc lời đe dọa (threat).

*Ví dụ: "I **will help** you with your homework." (Lời hứa/Đề nghị)*

Diễn tả một sự thật hiển nhiên hoặc hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai (thường không thể kiểm soát được).

*Ví dụ: "The conference **will start** at 9 AM tomorrow."*

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Có các trạng từ/cụm từ chỉ thời gian trong tương lai:

- tomorrow (ngày mai)
- next week/ month/ year/ summer... (tuần/tháng/năm/hè tới...)
- in + khoảng thời gian (e.g., in a few days, in the future)
- soon (sớm) / someday (một ngày nào đó)

Đi kèm với các động từ, trạng từ hoặc cấu trúc diễn tả sự dự đoán:

- I think/ believe/ suppose/ hope... (tôi nghĩ/ tin/ cho là/ hy vọng...)
- Perhaps / Probably (có lẽ/ có lẽ là)
- I'm sure (tôi chắc chắn)

BÀI TẬP

Bài tập 1: Chia động từ ở thì Tương lai đơn (Khẳng định và Phủ định)

Chia động từ trong ngoặc ở thì Tương lai đơn.

1. I _____ (call) you when I arrive.
2. She _____ (not be) ready for the meeting at 10 AM.
3. We _____ (buy) a new house next year, I promise.
4. I think it _____ (be) cold tomorrow.
5. He _____ (not finish) his project on time, I suppose.
6. Don't worry, I _____ (help) you with those heavy boxes.
7. Perhaps they _____ (visit) Paris in the future.
8. My mother _____ (not go) to the party because she is busy.
9. The train _____ (depart) at 8:30 AM, so we must hurry.
10. We _____ (not forget) your kindness, ever.

Bài tập 2: Đặt câu hỏi và trả lời ngắn với Will/Shall

Đặt câu hỏi Yes/No cho các câu sau và trả lời ngắn theo gợi ý trong ngoặc.

1. You will travel abroad next summer. (Yes)
→ _____?
→ _____.
2. Mary will come to the cinema with us tonight. (No)
→ _____?
→ _____.
3. He will finish his work before 5 PM. (Yes)
→ _____?
→ _____.

4. I will take a taxi home. (Yes - Dùng Shall để hỏi đề nghị)

→ _____?

→ _____.

THÌ TƯƠNG LAI GẦN

CÔNG THỨC

Dạng câu	Cấu trúc
Khẳng định	S+am/is/are+going to+V-bare+O+...
Phủ định	S+am/is/are+not+going to+V-bare+O+...
Câu hỏi Yes-No	Am/Is/Are+S+going to+V-bare+O+...?
	Yes,S+am/is/are./No,S+am/is/are+not.
Câu hỏi Wh-	What/Where/When/Why/How+am/is/are+S+going to+V-bare+O+...?
Câu hỏi Wh- với từ hỏi làm chủ ngữ	Who/What+is+going to+V-bare+O+...?

CÁCH DÙNG

Diễn tả một kế hoạch hoặc ý định đã được quyết định từ trước và có sự sắp xếp hoặc chuẩn bị rõ ràng để thực hiện.

*Ví dụ: "They **are going to get** married next month." (Đã lên kế hoạch)*

Diễn tả một lời dự đoán có căn cứ, bằng chứng rõ ràng (thường là những điều đang nhìn thấy hoặc cảm nhận được ở hiện tại).

*Ví dụ: "Be careful! You **are going to drop** that glass."*

Diễn tả một mệnh lệnh hoặc yêu cầu mạnh mẽ về những gì phải xảy ra.

Ví dụ: "You **are going to clean** your room right now!"

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Các trạng từ/cụm từ chỉ thời gian trong tương lai, đi kèm với bối cảnh thể hiện kế hoạch/ý định:

- tomorrow (ngày mai)
- next week/ month/ year... (tuần/tháng/năm tới...)
- tonight (tối nay) / this weekend (cuối tuần này)

Các từ/cụm từ cảnh báo hoặc dấu hiệu ở hiện tại dẫn đến dự đoán có căn cứ:

- Look! (Nhìn kia!)
- Watch out! / Be careful! (Coi chừng!/ Cẩn thận!)
- Thấy mây đen \rightarrow **It is going to rain.**

BÀI TẬP

Bài tập 1: Chia động từ ở thì Tương lai gần (Khẳng định và Phủ định)

Chia động từ trong ngoặc ở thì Tương lai gần (am/is/are going to + V-bare).

1. My brother _____ (study) medicine next semester. (Kế hoạch)
2. They _____ (not move) to a new city, they've changed their mind.
3. Look at the dark clouds! It _____ (rain). (Dự đoán có căn cứ)
4. We _____ (have) a picnic this Saturday. We've prepared everything! (Kế hoạch)
5. I _____ (not apologize) to him. I did nothing wrong. (Ý định)
6. Sarah _____ (visit) her grandparents next Sunday.
7. The manager _____ (resign) because he found a better job.
8. The baby is laughing! He _____ (not cry).
9. You _____ (be) late if you don't hurry up.
10. My parents _____ (sell) their old house soon.

Bài tập 2: Đặt câu hỏi Wh- với Tương lai gần

Đặt câu hỏi Wh- cho phần được gạch chân trong các câu sau.

1. I am going to meet my old friend tonight.
→ _____?
2. She is going to buy a beautiful yellow dress.
→ _____?
3. They are going to study at the library.
→ _____?

4. We are going to travel by car because it is faster.

→ _____?

Bài tập Hỗn hợp (Tương lai đơn vs. Tương lai gần)

Phân biệt Tương lai đơn (Will) và Tương lai gần (Be going to)

Chia động từ trong ngoặc ở Thì Tương lai đơn (Will) hoặc Thì Tương lai gần (Be going to) cho phù hợp.

1. A: I need to mail this letter. B: I _____ (do) it for you. (Quyết định tức thời)
2. Look out! That tree _____ (fall) down! (Dự đoán có căn cứ)
3. We've bought the tickets. We _____ (fly) to Rome next month. (Kế hoạch đã định)
4. Do you think robots _____ (replace) all teachers in the future? (Dự đoán không căn cứ)
5. A: The door is open. B: Oh, I _____ (close) it. (Hành động tức thời)
6. I _____ (visit) my dentist tomorrow at 2 PM. (Lịch hẹn đã sắp xếp)
7. She _____ (not tell) anyone your secret. I promise. (Lời hứa)
8. Based on his results, he _____ (get) the promotion. (Dự đoán có căn cứ)
9. Perhaps our company _____ (open) a new branch in Asia soon. (Dự đoán không căn cứ)
10. When I grow up, I _____ (become) a famous scientist. (Ý định cá nhân)